

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Hà Nội, tháng 08 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	Chức vụ
Ông Hoàng Trọng Kỳ	Chủ tịch
Ông Hồ Sỹ Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Khắc Hà	Ủy viên
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên

<u>Ban Giám đốc</u>	
Ông Phạm Quang Huy	Giám đốc
Ông Bùi Đức Giang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Ban	Phó Giám đốc
Ông Vũ Phúc Yên	Phó Giám đốc
Ông Lê Kim Hưng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phạm Quang Huy
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số: /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

Nguyễn Đức Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên 0517/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
				(trình bày lại)
			155.095.705.578	100.533.136.527
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	725.330.842	10.357.138.164
1. Tiền	111		725.330.842	10.357.138.164
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.180.532.445	26.604.226.116
1. Phải thu khách hàng	131		23.525.248.247	25.785.712.445
2. Trả trước cho người bán	132		2.964.163.017	811.038.217
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6	1.754.070.348	70.424.621
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(62.949.167)	(62.949.167)
III. Hàng tồn kho	140	7	120.501.254.180	61.310.496.466
1. Hàng tồn kho	141		120.501.254.180	61.310.496.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.688.588.111	2.261.275.781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130.628.966	68.341.070
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.391.514.866	916.618.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	373.193.764
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.166.444.279	903.122.775
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		32.793.933.706	25.280.880.174
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.500.000	94.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		94.500.000	94.500.000
II. Tài sản cố định	220		19.875.807.089	12.543.310.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	18.673.563.956	11.177.728.776
- Nguyên giá	222		37.799.361.215	27.493.695.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.125.797.259)	(16.315.967.219)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	515.318.106	614.866.494
- Nguyên giá	228		1.942.774.218	1.942.774.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.427.456.112)	(1.327.907.724)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	686.925.027	750.715.027
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.508.181.818	11.508.181.818
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	11.508.181.818	11.508.181.818
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.315.444.799	1.134.888.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.315.444.799	1.134.888.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		187.889.639.284	125.814.016.701

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết		30/06/2011	31/12/2010
		minh		(trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		138.463.248.745	75.614.165.486
I. Nợ ngắn hạn	310		130.252.648.745	72.814.165.486
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	37.306.425.589	28.101.425.589
2. Phải trả người bán	312		36.535.897.950	18.856.702.304
3. Người mua trả tiền trước	313		22.930.150.809	14.831.694.935
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.736.461.490	402.401.640
5. Phải trả người lao động	315		6.592.617.516	6.585.802.144
6. Chi phí phải trả	316	16	15.107.959.612	1.376.109.284
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	9.644.680.963	2.262.040.824
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		398.454.816	397.988.766
II. Nợ dài hạn	330		8.210.600.000	2.800.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	8.210.600.000	2.800.000.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		49.426.390.539	50.199.851.215
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	49.426.390.539	50.199.851.215
1. Vốn điều lệ	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.457.045.455	17.457.045.455
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		500.000.000	500.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.910.307.664	7.581.066.602
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.069.105.246	1.003.257.034
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.489.932.174	3.658.482.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		187.889.639.284	125.814.016.701

Phạm Quang Huy
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Phạm Quang Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
			đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		46.509.016.275	48.181.990.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	46.509.016.275	48.181.990.314
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	34.859.334.801	42.285.149.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.649.681.474	5.896.840.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	38.079.495	29.541.712
7. Chi phí tài chính	22	23	3.419.524.819	975.519.039
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.302.390.761	954.602.184
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.029.739.866	4.013.952.382
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.238.496.284	936.911.121
10. Thu nhập khác	31		85.132.657	-
11. Chi phí khác	32		3.719.376	986.412
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		81.413.281	(986.412)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.319.909.565	935.924.709
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	829.977.391	233.981.177
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.489.932.174	701.943.532
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.245	351

Phạm Quang Huy
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Phạm Quang Tuấn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.319.909.565	935.924.709
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.010.923.506	2.536.132.257
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(38.079.495)	(29.541.712)
Chi phí lãi vay	6	3.419.524.819	975.519.039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9.712.278.395	4.418.034.293
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(4.941.330.763)	(2.666.918.506)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(59.190.757.714)	1.933.387.175
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	46.930.692.272	3.549.473.059
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(242.844.636)	(270.748.688)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.573.517.459)	(954.602.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(373.193.764)	(556.475.198)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.196.194.966)	(3.913.641.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.874.868.635)	1.538.508.351
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.410.618.182)	(441.863.596)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	480.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(75.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.079.495	29.541.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.372.538.687)	(7.321.884)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.365.600.000	7.213.886.312
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.750.000.000)	(7.479.952.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.615.600.000	(266.065.747)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.631.807.322)	1.265.120.720
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.357.138.164	1.207.263.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	725.330.842	2.472.383.987

Phạm Quang Huy
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Phạm Quang Tuấn
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 6.04 thuộc Công ty Sông Đà 6 - Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 theo Quyết định số 981/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103005322 ngày 10/09/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, lần thay đổi lần 4 số 0101541220 ngày 21/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng số vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng.

Ngày 06/12/2006, Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 64/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là S64.

Trụ sở theo Đăng ký kinh doanh tại: G10 - Phường Thanh Xuân Nam - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.

Trụ sở hoạt động và văn phòng giao dịch hiện nay tại: Xã Chiềng Lao - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 309 người (tại ngày 31/12/2010 là 309 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông, cầu đường bến cảng và xây dựng khác;
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vận tải;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Số năm)</u>
Máy móc thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà. Lợi thế kinh doanh đang được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm. Thương hiệu Sông Đà không trích khấu hao.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, phụ tùng, các dụng cụ hành chính và các công cụ dụng cụ phục vụ thi công tại các công trình. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo tỷ lệ % hàng tháng, thời gian phân bổ vào chi phí tối đa là ba năm.

Trong kỳ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 Công ty đã thực hiện phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn theo nguyên tắc: Giá trị phân bổ tháng đầu tiên bằng 20% nguyên giá hoặc giá trị còn lại, các tháng tiếp theo phân bổ bằng 10% giá trị còn lại của các khoản chi phí tính đến thời điểm phân bổ. Việc phân bổ như trên làm cho chi phí phân bổ hàng tháng không đều theo thời gian sử dụng, đồng thời việc xác định thời gian phân bổ thực tế của từng khoản chi phí không đồng nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Trong kỳ Công ty ghi nhận doanh thu hoạt động xây lắp theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu, lập phiếu giá thanh toán và phát hành hóa đơn tương ứng với từng lần nghiệm thu. Chi phí xây dựng của từng công trình được tập hợp và theo dõi chi tiết cho từng công trình, đồng thời kết chuyển vào giá vốn hoạt động xây lắp tương ứng với từng lần nghiệm thu theo tỷ lệ lãi được theo dõi và phân tích trên báo cáo theo dõi sản lượng và chi phí thực hiện của từng công trình.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo chia lãi, chia cổ tức từ các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 và Công văn số 148/TCT-PC ngày 14/01/2010 của Tổng Cục thuế, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ thời điểm niêm yết chứng khoán lần đầu (năm 2006). Thời gian hưởng ưu đãi giảm 50% Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế là năm 2007 và 2008.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được giảm 50% của năm 2007 và năm 2008 được Cục thuế thành phố Hà Nội chấp nhận điều chỉnh theo Thông báo số 101228/TB-CT-QLN ngày 30/12/2010 với số tiền là 1.358.706.630 đồng đã được Công ty ghi nhận tăng quỹ đầu tư phát triển của Công ty và được điều chỉnh hồi tố vào đầu năm 2011 như trình bày tại Thuyết minh số 4 dưới đây.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Chỉ tiêu	31/12/2010 đã kiểm toán	31/12/2010 (trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2.800.000.000	2.800.000.000	<1>
Vay và nợ dài hạn	5.600.000.000	2.800.000.000	(2.800.000.000)	<1>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	373.193.764	373.193.764	<2>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.387.914.506	402.401.640	(985.512.866)	<2>
Quỹ đầu tư phát triển	6.222.359.972	7.581.066.602	1.358.706.630	<2>

Ghi chú:

<1> Phân loại lại vay và nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ.

<2> Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với khoản ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp niêm yết trong năm 2007 và năm 2008 đã được Cục thuế thành phố Hà Nội chấp nhận điều chỉnh theo Thông báo số 101228/TB-CT-QLN ngày 30/12/2010.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	299.716.518	787.440.912
Tiền gửi ngân hàng	425.614.324	9.569.697.252
Cộng	725.330.842	10.357.138.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi nhánh Sông Đà 807	1.706.492.100	-
Phòng Vật tư cơ giới	22.200.000	40.000.000
Công ty Bảo Việt Sơn La	12.000.000	-
Tổ lắp MD và Thí nghiệm Huội Quảng	11.815.000	11.815.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.563.248	18.609.621
	1.754.070.348	70.424.621

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.936.666.066	7.148.167.273
Công cụ, dụng cụ	218.274.086	78.918.673
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	110.346.314.028	54.083.410.520
Cộng	120.501.254.180	61.310.496.466
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	120.501.254.180	61.310.496.466

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.166.444.279	903.122.775
	1.166.444.279	903.122.775

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2010	21.321.156.261	203.100.533	5.969.439.201	27.493.695.995
Mua sắm mới trong kỳ	10.365.618.182	45.000.000	-	10.410.618.182
Thanh lý, nhượng bán	54.620.000	50.332.962	-	104.952.962
Tại ngày 30/06/2011	31.632.154.443	197.767.571	5.969.439.201	37.799.361.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2010	13.548.472.204	159.024.749	2.608.470.266	16.315.967.219
Khấu hao trong kỳ	2.229.655.244	25.971.636	655.748.238	2.911.375.118
Thanh lý, nhượng bán	51.212.116	50.332.962	-	101.545.078
Tại ngày 30/06/2011	15.726.915.332	134.663.423	3.264.218.504	19.125.797.259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2010	7.772.684.057	44.075.784	3.360.968.935	11.177.728.776
Tại ngày 30/06/2011	15.905.239.111	63.104.148	2.705.220.697	18.673.563.956

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18, Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 16.112.668.609 đồng (tại ngày 31/12/2010 là 18.527.033.466 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2010	1.592.774.218	350.000.000	1.942.774.218
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	1.592.774.218	350.000.000	1.942.774.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2010	1.327.907.724	-	1.327.907.724
Khấu hao trong kỳ	99.548.388	-	99.548.388
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	1.427.456.112	-	1.427.456.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	264.866.494	350.000.000	614.866.494
Tại ngày 30/06/2011	165.318.106	350.000.000	515.318.106

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	686.925.027	750.715.027
	686.925.027	750.715.027

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	11.508.181.818	11.508.181.818
Đầu tư cổ phiếu		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vân Phong (50.000 CP)	568.181.818	568.181.818
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (50.000 CP)	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang (1.000.000 CP)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP ĐT phát triển khu kinh tế Hải Hà (44.000 CP)	440.000.000	440.000.000
	11.508.181.818	11.508.181.818

Đầu tư dài hạn khác bao gồm toàn bộ số tiền Công ty dùng đầu tư vào cổ phiếu của các công ty, trong đó:

Công ty Đầu tư trực tiếp là 1.000.000 cổ phiếu (tương đương với 10.000.000.000 đồng) vào Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang. Khoản đầu tư trực tiếp Công ty không xác định được tỷ lệ nắm giữ cổ phần và tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Đầu tư ủy thác qua Công ty Cổ phần Sông Đà 6 bao gồm: 50.000 cổ phiếu (tương đương 568.181.818 đồng) vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong; 50.000 cổ phiếu (tương đương 500.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần thủy điện Trà Xôm; 44.000 cổ phiếu (tương đương 440.000.000 đồng) vào Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Dụng cụ hành chính	366.664.021	417.581.054
Dụng cụ sản xuất	948.780.778	717.307.005
Cộng	<u>1.315.444.799</u>	<u>1.134.888.059</u>

Chi phí trả trước dài hạn là Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho văn phòng và các công trình thi công, được phân bổ dần vào chi phí theo từng tháng, thời gian phân bổ tối đa là 03 năm.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	33.801.425.589	25.301.425.589
<i>Ngân hàng ĐT và PT Sơn La</i>	<i>20.951.425.589</i>	<i>25.301.425.589</i>
<i>Ngân hàng An Bình - CN Sơn La</i>	<i>7.000.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ</i>	<i>5.850.000.000</i>	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.505.000.000	2.800.000.000
Cộng	<u>37.306.425.589</u>	<u>28.101.425.589</u>

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La theo các hợp đồng vay cho từng lần nhận nợ, thời hạn vay 09 tháng cho mỗi khoản vay, lãi suất vay theo thông báo từng kỳ của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay để thi công các công trình trong kỳ 2011. Tiền vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị thi công của Công ty.

Vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 408/10 - TD ngày 13/09/2010, hạn mức vay theo hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng cho mỗi món vay. Lãi suất vay theo giấy nhận nợ của từng lần giải ngân. Mục đích sử dụng tiền vay để chi trả các chi phí thi công công trình. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc, thiết bị thi công của Công ty.

Vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo các hợp đồng tín dụng cụ thể cho từng lần rút vốn, hạn mức cho vay là 7.560.000.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng cho mỗi món vay. Lãi suất vay theo giấy nhận nợ của từng lần giải ngân. Mục đích sử dụng tiền vay để chi trả các chi phí thi công công trình. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh của bên thứ 3: Công ty Cổ phần Sông Đà 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	1.207.548.286	380.045.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	456.783.627	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.129.577	22.355.885
Cộng	<u>1.736.461.490</u>	<u>402.401.640</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí vật liệu	11.049.421.240	109.827.000
- Công trình Thủy điện Nậm Chiến	5.038.125.233	109.827.000
- Công trình thủy điện Lai Châu	6.011.296.007	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, sửa chữa lớn	1.347.884.957	750.715.027
Lãi vay ngân hàng	846.007.360	515.567.257
Chi phí ca máy	1.242.290.910	-
- Công trình Thủy điện Huội Quảng	478.545.455	-
- Công trình Thủy điện Lai Châu	763.745.455	-
Chi phí thuê phụ	622.355.145	-
Cộng	<u>15.107.959.612</u>	<u>1.376.109.284</u>

17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	473.608.008	309.146.459
Bảo hiểm xã hội	961.395.736	138.212.823
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	8.209.677.219	1.814.681.542
Cộng	<u>9.644.680.963</u>	<u>2.262.040.824</u>

Ghi chú: (i) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại thời điểm ngày 30/06/2011 bao gồm: Tiền cổ tức năm 2010 phải trả các cổ đông theo Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên năm 2010; phải trả tiền mua vật tư cho khách hàng chưa có hóa đơn mua hàng và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	-	-
Ngân hàng ĐT và PT Sơn La	2.800.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	5.410.600.000	-
	<u>8.210.600.000</u>	<u>2.800.000.000</u>

Vay dài hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 070000819/HĐTD ngày 06/11/2007, số tiền vay là 14.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, trả nợ vay hàng năm, mỗi năm là 2.800.000.000 đồng. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm các máy móc thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay dài hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng tín dụng số 01-2011/HĐTD ngày 10/01/2011, số tiền vay là 2.800.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm, thời hạn trả nợ 03 tháng/lần từ ngày 25/11/2011. Lãi suất vay 20,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay dài hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo Hợp đồng tín dụng số 050511/HĐTD ngày 05/05/2011, số tiền vay là 4.640.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 năm. Lãi suất vay theo thông báo từng kỳ của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Trả trong vòng một năm	3.505.000.000	2.800.000.000
Trả trong năm thứ 2	4.448.533.000	2.800.000.000
Trả từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.762.067.000	-
Sau năm năm	-	-
Cộng	<u>11.715.600.000</u>	<u>5.600.000.000</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng một năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	3.505.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>8.210.600.000</u>	<u>5.600.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

Xã Chiềng Lao - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	20.000.000.000	17.457.045.455	500.000.000	3.894.628.425	729.257.034	6.515.373.147	49.096.304.061
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	3.658.482.124	3.658.482.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.327.731.547	274.000.000	(6.515.373.147)	(3.913.641.600)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	20.000.000.000	17.457.045.455	500.000.000	6.222.359.972	1.003.257.034	3.658.482.124	48.841.144.585
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	1.358.706.630	-	-	1.358.706.630
Số dư tại ngày 31/12/2010 (sau điều chỉnh hồi tố)	20.000.000.000	17.457.045.455	500.000.000	7.581.066.602	1.003.257.034	3.658.482.124	50.199.851.215
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.489.932.174	2.489.932.174
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	329.241.062	65.848.212	(3.658.482.124)	(3.263.392.850)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	20.000.000.000	17.457.045.455	500.000.000	7.910.307.664	1.069.105.246	2.489.932.174	49.426.390.539

Ghi chú: (*) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHCD ngày 19/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 cụ thể như sau:

+ Trích quỹ đầu tư phát triển: 329.241.062 đồng

+ Trích quỹ dự phòng tài chính: 65.848.212 đồng

+ Trích quỹ khen thưởng: 131.696.425 đồng

+ Trích quỹ phúc lợi: 131.696.425 đồng

+ Chia cổ tức cho các cổ đông: 3.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0101541220 ngày 21/09/2010, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đến ngày 30/06/2011 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2011	
	Số CP	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	-	-	9.290.000.000	46,45
Nguyễn Thị Kim Phụng	-	-	-	1.714.000.000	8,57
Hồ Sỹ Hùng	10.000	100.000.000	0,50	100.000.000	0,50
Nguyễn Văn Hùng	20.400	204.000.000	1,02	34.000.000	0,17
Các cổ đông khác	1.969.600	19.696.000.000	98,48	8.862.000.000	44,31
Tổng cộng	2.000.000	20.000.000.000	100,0	20.000.000.000	100,0

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty:

	30/06/2011	30/06/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	608.248.784	-
Doanh thu xây lắp	45.848.406.047	48.012.432.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.361.444	169.558.309
Cộng	46.509.016.275	48.181.990.314
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.509.016.275	48.181.990.314

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	604.332.912	-
Giá vốn xây lắp	34.205.587.428	42.132.472.805
Giá vốn dịch vụ	49.414.461	152.676.679
Cộng	34.859.334.801	42.285.149.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.079.495	29.541.712
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>38.079.495</u>	<u>29.541.712</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.419.524.819	975.519.039
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>3.419.524.819</u>	<u>975.519.039</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	3.319.909.565	935.924.709
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	<u>3.319.909.565</u>	<u>935.924.709</u>
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	829.977.391	233.981.177

Trong kỳ Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế TNDN. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.489.932.174	701.943.532
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.489.932.174	701.943.532
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.000.000	2.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.245</u>	<u>351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP Sông Đà 6	1.072.889.875	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.01	799.488.329	-
Mua hàng		
Công ty CP Sông Đà 6	2.469.626.370	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.01	21.380.220	-
Số dư với các bên liên quan		
	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Sông Đà 6	-	1.162.926.462
Các khoản phải trả		
Công ty CP Sông Đà 6	2.380.380.562	450.000
Thu nhập của Ban Giám đốc		
	<u>Từ 01/01/2011</u> <u>đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Lương	546.023.266	519.766.797
Cộng	<u>546.023.266</u>	<u>519.766.797</u>

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Riêng báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu phát sinh cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

Một số số liệu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại trên thuyết minh số 4 “Điều chỉnh hồi tố”.